

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI KHÁNH LINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI KHÁNH LINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHANH LINH TECHNIQUE AND TRADING LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: KHANHLINH T&T CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108949594

**3. Ngày thành lập:** 17/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 3 ngõ 71, tổ dân phố số 3, đường Phương Canh, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chuyên phát                                                                                                                          | 5320(Chính) |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299        |
| 3.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                             | 7020        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu                                                                          | 2599        |
| 5.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                           | 2610        |
| 6.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                            | 2620        |
| 7.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                       | 2630        |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                   | 2640        |
| 9.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                       | 2651        |
| 10. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                     | 2652        |
| 11. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                               | 2660        |
| 12. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                               | 2670        |
| 13. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                              | 2680        |
| 14. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                        | 2829        |
| 15. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                  | 2910        |
| 16. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                  | 2920        |
| 17. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                               | 2930        |

|     |                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Đóng tàu và cầu kiện nổi                                                                                                          | 3011 |
| 19. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                           | 3012 |
| 20. | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe                                                                                        | 3020 |
| 21. | Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan                                                                                 | 3030 |
| 22. | Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội                                                                                 | 3040 |
| 23. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                            | 3091 |
| 24. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                        | 3092 |
| 25. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                              | 3099 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                             | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                    | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                    | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                               | 4390 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                               | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                | 4652 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                            | 4653 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                   | 4659 |
| 35. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                      | 4661 |
| 36. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác | 4662 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                           | 4663 |
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                 | 4669 |
| 39. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                 | 4690 |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp              | 4711 |
| 41. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                | 4719 |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4721 |
| 43. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                            | 4741 |
| 44. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4742 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4752 |
| 46. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                       | 4753 |
| 47. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4772 |

|     |                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                             | 4932 |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                               | 4933 |
| 50. | Vận tải đường ống                                                                            | 4940 |
| 51. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                  | 5210 |
| 52. | Bốc xếp hàng hóa                                                                             | 5224 |
| 53. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                          | 7110 |
| 54. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                               | 7120 |
| 55. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                 | 7211 |
| 56. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ    | 7212 |
| 57. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                  | 7213 |
| 58. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp              | 7214 |
| 59. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                   | 7221 |
| 60. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                 | 7222 |
| 61. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                      | 7490 |
| 62. | Hoạt động thú y                                                                              | 7500 |
| 63. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển               | 7730 |
| 64. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                       | 7740 |
| 65. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm        | 7810 |
| 66. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                   | 7820 |
| 67. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                     | 8219 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                 | 8220 |
| 69. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                    | 8230 |
| 70. | Dịch vụ đóng gói                                                                             | 8292 |
| 71. | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                          | 6312 |
| 72. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                         | 4641 |
| 73. | Xuất bản phần mềm                                                                            | 5820 |
| 74. | Hoạt động thông tấn<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                     | 6391 |
| 75. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                | 6399 |
| 76. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4791 |

|     |                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh  | 4751 |
| 78. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                         | 4764 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                       | 4789 |
| 80. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **VŨ THỊ HUỆ**

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 13/07/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036187000317

Ngày cấp: 22/04/2015

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà B4-ĐTM Mỹ Đình 1, đường Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà B4-ĐTM Mỹ Đình 1, đường Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: VŨ THI HUẾ

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 13/07/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036187000317

Ngày cấp: 22/04/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà B4-ĐTM Mỹ Đình 1, đường Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà B4-ĐTM Mỹ Đình 1, đường Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội